

PHÒNG GD&ĐT PHÚ GIÁC
TRƯỜNG VINH HOÀ A

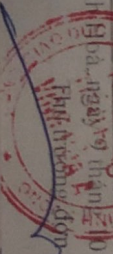
Biểu mẫu 05

THÔNG BÁO
Cam kết chất lượng giáo dục của trường tiểu học, năm học 2021-2022

STT	Nội dung	Chưa theo khối lớp			
		Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4
I	Điều kiện tuyển sinh	Đúng địa bàn tuyển sinh, được duyệt của PGD.	Kiểm thực, năng lực, phẩm chất lớp 2 đạt	Kiểm thực, năng lực, phẩm chất lớp 3 đạt	Kiểm thực, năng lực, phẩm chất lớp 4 đạt
II	Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục thực hiện	Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26/12/2018 của Bộ trưởng Bộ GDĐT (CTGDPT 2018) đối với lớp 1, lớp 2	Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26/12/2018 của Bộ trưởng Bộ GDĐT (CTGDPT 2018) đối với lớp 1, lớp 2	Quyết định số 16/2006/QĐ-BGDĐT ngày 05/5/2006	Quyết định số 16/2006/QĐ-BGDĐT ngày 05/5/2006
III	Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình. Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh	Gia đình phải quan tâm đến việc học tập và giáo dục đạo đức cho học sinh - Học sinh: phải có thái độ học tập nghiêm túc, tích cực rèn luyện kỹ năng sống	Gia đình phải quan tâm đến việc học tập và giáo dục đạo đức cho học sinh - Học sinh: phải có thái độ học tập nghiêm túc, tích cực rèn luyện kỹ năng sống	Gia đình phải quan tâm đến việc học tập và giáo dục đạo đức cho học sinh - Học sinh: phải có thái độ học tập nghiêm túc, tích cực rèn luyện kỹ năng sống	Gia đình phải quan tâm đến việc học tập và giáo dục đạo đức cho học sinh - Học sinh: phải có thái độ học tập nghiêm túc, tích cực rèn luyện kỹ năng sống
IV	Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục	Có 4 phòng chức năng đáp ứng việc dạy - học - Sân chơi rộng rãi - Tổ chức nhiều hoạt động ngoại khóa gần gũi với việc rèn kỹ năng sống cho học sinh	Có 4 phòng chức năng đáp ứng việc dạy - học - Sân chơi rộng rãi - Tổ chức nhiều hoạt động ngoại khóa gần gũi với việc rèn kỹ năng sống cho học sinh	Có 4 phòng chức năng đáp ứng việc dạy - học - Sân chơi rộng rãi - Tổ chức nhiều hoạt động ngoại khóa gần gũi với việc rèn kỹ năng sống cho học sinh	Có 4 phòng chức năng đáp ứng việc dạy - học - Sân chơi rộng rãi - Tổ chức nhiều hoạt động ngoại khóa gần gũi với việc rèn kỹ năng sống cho học sinh

V	Kết quả năng lực, phẩm chất, học tập, sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được	Năng lực + Tư chủ - Tự học T: 30%, D: 69%, CCG: 1% + Giao tiếp - Hợp tác T: 30%, D: 69%, CCG: 1% + Giải quyết vấn đề - Sáng tạo T: 30%, D: 69%, CCG: 1% + Ngôn ngữ T: 30%, D: 69%, CCG: 1% + Tính toán T: 30%, D: 69%, CCG: 1% + Khoa học T: 30%, D: 69%, CCG: 1% + Thẩm mỹ T: 30%, D: 69%, CCG: 1% + Thể chất T: 30%, D: 69%, CCG: 1% + Phẩm chất + Yêu nước T: 30%, D: 69%, CCG: 1% + Nhân ái T: 30%, D: 69%, CCG: 1% + Chăm chỉ T: 30%, D: 69%, CCG: 1% + Trung thực T: 30%, D: 69%, CCG: 1% + Trách nhiệm T: 30%, D: 69%, CCG: 1% + Sức khỏe học sinh: 100% bình thường, không xuất hiện con vẹo cột sống	Năng lực + Tư chủ - Tự học T: 30%, D: 69%, CCG: 1% + Giao tiếp - Hợp tác T: 30%, D: 69%, CCG: 1% + Giải quyết vấn đề - Sáng tạo T: 30%, D: 69%, CCG: 1% + Ngôn ngữ T: 30%, D: 69%, CCG: 1% + Tính toán T: 30%, D: 69%, CCG: 1% + Khoa học T: 30%, D: 69%, CCG: 1% + Thẩm mỹ T: 30%, D: 69%, CCG: 1% + Thể chất T: 30%, D: 69%, CCG: 1% + Phẩm chất + Yêu nước T: 30%, D: 69%, CCG: 1% + Nhân ái T: 30%, D: 69%, CCG: 1% + Chăm chỉ T: 30%, D: 69%, CCG: 1% + Trung thực T: 30%, D: 69%, CCG: 1% + Trách nhiệm T: 30%, D: 69%, CCG: 1% + Sức khỏe học sinh: 100% bình thường, không xuất hiện con vẹo cột sống	Năng lực + Tư phục vụ tư quản T: 30%, D: 69%, CCG: 1% + Hợp tác T: 30%, D: 69%, CCG: 1% + Tự học, GQVĐ: 30%, D: 69%, CCG: 1% + Trách nhiệm T: 30%, D: 69%, CCG: 1% + Trung thực kỷ luật: 30%, D: 69%, CCG: 1% + Chăm học, chăm làm 30%, D: 69%, CCG: 1% + Đoàn kết yêu thương 30%, D: 69%, CCG: 1% + Sức khỏe học sinh: 100% bình thường, không xuất hiện con vẹo cột sống	Năng lực + Tư phục vụ tư quản T: 30%, D: 69%, CCG: 1% + Hợp tác T: 30%, D: 69%, CCG: 1% + Tự học, GQVĐ: 30%, D: 69%, CCG: 1% + Trách nhiệm T: 30%, D: 69%, CCG: 1% + Trung thực kỷ luật: 30%, D: 69%, CCG: 1% + Chăm học, chăm làm 30%, D: 69%, CCG: 1% + Đoàn kết yêu thương 30%, D: 69%, CCG: 1% + Sức khỏe học sinh: 100% bình thường, không xuất hiện con vẹo cột sống
VI	Khả năng học tập tiếp tục của học sinh	Hoàn tất chương trình lớp 1 và đủ khả năng tiếp tục học tập ở lớp 2.	Hoàn tất chương trình lớp 1 và đủ khả năng tiếp tục học tập ở lớp 3.	Hoàn tất chương trình lớp 1 và đủ khả năng tiếp tục học tập ở lớp 5.	Hoàn tất chương trình lớp 1 và đủ khả năng tiếp tục học tập lên THCS.

Vinh, ngày 10 tháng 10 năm 2021



Nguyễn Mai Nguyệt

THÔNG BÁO

Công khai thông tin chất lượng giáo dục tiểu học thực tế, năm học 2020 -2021

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp				
			Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
I	Tổng số học sinh		176	152	187	171	128
II	Số học sinh học 2 buổi/ngày		176	152	187	171	128
III	Số học sinh chia theo năng lực		176	152	187	171	128
1	Tốt		84	98	88	73	64
	(tỷ lệ so với tổng số)		47.7%	64.5%	47.1%	42.7%	50%
2	Đạt		87	54	96	98	64
	(tỷ lệ so với tổng số)		49.4%	35.5%	51.3%	57.3%	50%
3	Cần cố gắng		5		3		
	(tỷ lệ so với tổng số)		2.8%		1.6%		
IV	Số học sinh chia theo phẩm chất		176	152	187	171	128
1	Tốt		134	107	91	91	92
	(tỷ lệ so với tổng số)		74.4%	70.4%	48.7%	53.2%	71.9%
2	Đạt		42	45	95	80	36
	(tỷ lệ so với tổng số)		24%	29.6%	50.8%	46.8%	28.1%
3	Cần cố gắng				1		
	(tỷ lệ so với tổng số)				0.5		
IV	Số học sinh chia theo kết quả học tập		176	152	187	171	128
1	Hoàn thành tốt		46	81	77	74	44
	(tỷ lệ so với tổng số)		26.10%	53.2%	41.1%	43.3%	34.4%
2	Hoàn thành		15	71	110	97	84
	(tỷ lệ so với tổng số)		8.50%	46.8%	58.9%	56.70%	65.60%
3	Chưa hoàn thành		5				
	(tỷ lệ so với tổng số)		2.80%				
V	Tổng hợp kết quả cuối năm		176	152	187	171	128
1	Lên lớp		171	152	184	171	128
	(tỷ lệ so với tổng số)		97.10%	100%	98.40%	100%	100%
a	Trong đó:						
	HS được khen thưởng cấp trường (tỷ lệ so với tổng số)		63/176 (35.8%)	61/152 (40.3%)	77/187 (41.2%)	74/171 (43.3%)	44/128 (34.4%)
b	HS được cấp trên khen thưởng (tỷ lệ so với tổng số)						
2	Ở tại lớp (Rèn luyện trong hè)				3		
	(tỷ lệ so với tổng số)				1.6%		

Ngày 15/10/2021 tháng 10 năm 2021

Trưởng Trường Tiểu học Vinh Hòa A

Trưởng Trường Tiểu học Vinh Hòa A

THÔNG BÁO

Công khai thông tin cơ sở vật chất của trường tiểu học, năm học 2021-2022

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học/số lớp	28/27	Số m ² /học sinh
II	Loại phòng học		-
1	Phòng học kiên cố	28	1,68
2	Phòng học bán kiên cố		-
3	Phòng học tạm		-
4	Phòng học nhờ, mượn		-
III	Số điểm trường lẻ		-
IV	Tổng diện tích đất (m²)	1	9890,2
V	Diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	1	5436,2
VI	Tổng diện tích các phòng	28	1609728
1	Diện tích phòng học (m ²)	1,344	1,68
2	Diện tích thư viện (m ²)	1	113,4
3	Diện tích phòng giáo dục thể chất hoặc nhà đa năng (m ²)		
4	Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật (m ²)	1	105,6
5	Diện tích phòng ngoại ngữ (m ²)	1	107,52
6	Diện tích phòng học tin học (m ²)	2	215,04
7	Diện tích phòng thiết bị giáo dục (m ²)	1	99,84
8	Diện tích phòng hỗ trợ giáo dục học sinh khuyết tật học hòa nhập (m ²)		
9	Diện tích phòng truyền thống và hoạt động Đội (m ²)	1	73,4
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)		Số bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định	23	23/27
1.1	Khối lớp 1	6	6/6
1.2	Khối lớp 2	6	6/6
1.3	Khối lớp 3	5	5/5
1.4	Khối lớp 4	6	5/6
1.5	Khối lớp 5	6	4/6
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định	3	3
2.1	Khối lớp 1		1/1
2.2	Khối lớp 2		1/1
2.3	Khối lớp 3		1/1
2.4	Khối lớp 4	1	1
2.5	Khối lớp 5	2	1/1

VIII	Tổng số máy vi tính đang được sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	72	Số học sinh/bộ
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	1	
2	Cát xét	1	
3	Đầu Video/dầu đĩa	1	
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	3	
5	Máy phô tô	1	
6	Máy in	5	
7	Thiết bị khác...		
8			
	Nội dung	Số lượng(m ²)	
X	Nhà bếp	257,04	
XI	Nhà ăn	300,76	

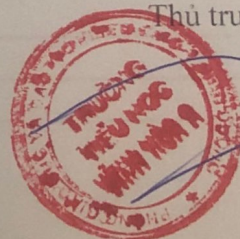
	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ		
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	HS bán trú ngủ tại phòng học		1,2 m2		
XIII	Khu nội trú					
XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	X		X		
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					

(*Theo Thông tư số 41/2010/TT-BGDĐT ngày 30/12/2010 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường tiểu học và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu- điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh).

		Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	x	
XVII	Kết nối internet	x	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	x	
XIX	Tường rào xây	x	

Vĩnh Hòa, ngày 9 tháng 10 năm 2021

Thủ trưởng đơn vị



Hoàng Mai Nguyễn

THÔNG BÁO

Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên của trường tiểu học, năm học 2021-2022

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo					Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp				
			TS	Th S	DH	CD	TC	Dư ới TC	Hạng IV	Hạng III	Hạng II	Tốt	Khá	Trun g bình	Kém
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	51			39	6	1	5				28	13		
I	Giáo viên	39			34	5				13	26	26	13		
	Trong đó số giáo viên chuyên biệt:	8			5	3				5	3				
1	Tiếng dân tộc														
2	Ngoại ngữ	3			2	1				1	2	1	2		
3	Tin học	2			2					1	1		2		
4	Âm nhạc	1				1				1			1		
5	Mỹ thuật														
6	Thể dục	2			1	1				1	1	2			
II	Cán bộ quản lý	2			2						2				
1	Hiệu trưởng	1			1						1	1			
2	Phó hiệu trưởng	1			1						1	1			
III	Nhân viên	9													
1	Nhân viên văn thư														
2	Nhân viên kế toán	1				1									
3	Thủ quỹ														
4	Nhân viên y tế	1					1								
5	Nhân viên thư viện	1				1				1	1				
6	Nhân viên thiết bị, thí nghiệm	1			1										
7	Nhân viên công nghệ thông tin														
8	CMC-PCGD														
9	TPTĐ	1			1					1					
10	PTPM														
11	Bảo vệ	3					3								
12	Phục vụ	2					2								
13	Nhân viên hỗ trợ giáo dục người khuyết tật														
14	...														

Vĩnh Hòa, ngày 9 tháng 10 năm 2021

Thủ trưởng đơn vị



Hoàng Mai Nguyệt